

Biểu mẫu số 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 65/BC-UBND ngày 20/5/2025 của UBND xã Sơn Tân)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ							Chi cục Thống kê huyện và các phòng: Tài chính-KH, KT-HT&ĐT, Nông nghiệp và Môi trường
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá SS 2010	Tỷ đồng						
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng						
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng						
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng						
	Công nghiệp	Tỷ đồng						
	Xây dựng	Tỷ đồng						
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng						
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng						
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng						
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng						
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng						
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng						
	Công nghiệp	Tỷ đồng						
	Xây dựng	Tỷ đồng						
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng						
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng						
3	Cơ cấu							
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%						
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	%						
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	%						
	Khu vực III (Dịch vụ)	%						
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%						
4	GRDP bình quân đầu người							
	+ Theo VND	Triệu đồng						
	+ Theo USD (Tỷ giá 1 USD: Năm 2023: 23.981; Năm 2024: 23.800; Năm 2025: 24.900).	USD						
5	Năng suất lao động xã hội (giá hiện hành)	Triệu đồng/ lao						
	Năng suất lao động xã hội (giá so sánh 2010)	Triệu đồng/ lao						
6	Tổng giá trị sản xuất (GO) giá SS 2010	Tỷ đồng						
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng						
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
	Công nghiệp	Tỷ đồng						
	Xây dựng	Tỷ đồng						
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng						
7	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng						
8	Xuất nhập khẩu							Phòng KT-HT&ĐT
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD						
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD						
9	Thu ngân sách địa phương		2,426	8,294	32,987			Phòng Tài chính - KH
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng		2,871				
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng						
	<i>Trong đó:</i>							
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng						
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng						
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng		3,756				
	<i>Trong đó:</i>							
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng		0,015				
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng		3,741				
10	Chi ngân sách địa phương							
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	3,491					
	<i>Trong đó:</i>							
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng						
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế)	Tỷ đồng	3,491	8,294	4,759			
11	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng						Phòng NN và MT
12	Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới							
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	Xã						
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã						
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%						
	<i>Trong đó: Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>	Xã						
	<i>Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>	Xã						
-	Lũy kế số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện						
-	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%						Phòng TC-KH
13	Về phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể							
	Doanh nghiệp							
	- Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
	- Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"						
	- Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	"				<i>Chỉ cục Thuế KV XII tỉnh QN-Khu v</i>		
	Hợp tác xã							Phòng TC-KH
	- Tổng số Hợp tác xã	HTX						
	<i>Trong đó:</i> Thành lập mới	HTX						
	- Tổng số thành viên hợp tác xã	Người						
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người						
14	Quản lý đầu tư trong nước và nước ngoài (FDI)							
	Đầu tư trong nước							
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án						
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng						
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án						
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án						
	- Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Tỷ đồng						
	- Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng						
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án						
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng						
	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)							
	- Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD						
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD						
	- Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD						
	- Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án						
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án						
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án						
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD						
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án						
	- Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD						
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI							
1	Dân số trung bình	Người						TT Y tế huyện
2	Mật độ dân số	Người/Km ²						
3	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người						Phòng Nội vụ
4	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người						
5	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người						
6	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%						
7	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
8	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%						Phòng Giáo dục và ĐT
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%						
	<i>Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ</i>	%						
10	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ						Phòng NN và
11	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%						
	Trong đó, Miền núi	%						
	Đồng bằng	%						
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %						
	<i>Trong đó: - Miền núi giảm</i>	Điểm %						
	<i>- Đồng bằng giảm</i>	Điểm %						Phòng GDĐT
12	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
	- Mầm non	%						
	- Tiểu học	%						
	- Trung học cơ sở							
	+ Trường THCS	%						
	+ Trường TH-THCS	%						
	- Trung học phổ thông	%						TT Y tế
13	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường						
14	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người						
15	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%						Phòng Nội vụ
16	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%						
C	CHỈ TIÊU TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG							Các phòng: Nông nghiệp và MT; Xây dựng; TT Y tế
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%						
2	Tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch	%						
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%						
	Trong đó: sử dụng nước sạch	%						
4	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN						
5	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%						
6	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%						
7	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%						
8	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%						
9	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
10	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP.Quảng Ngãi, TX Đức Phổ và các thị trấn)	m ² /người						
11	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%						Phòng KT-HT&ĐT
12	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%						
D	QUỐC PHÒNG, AN NINH							
1	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh	%						BCH QS huyện
	Trong đó: Vững mạnh toàn diện	%						
2	Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%						Công an tỉnh
	Xây dựng cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%						

Biểu mẫu số 2⁶
NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
(Kèm theo Báo cáo số 65/BC-UBND ngày 20/5/2025 của UBND xã Sơn Tân)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
I	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	Tỷ đồng						
	Trong đó: + Nông nghiệp	"						Phòng NN và MT
	+ Lâm nghiệp	"						
	+ Thủy sản	"						
II	SẢN PHẨM CHỦ YẾU							
1	Nông nghiệp							
a)	Trồng trọt							
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	362	363	362	99,9	99,8	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	335	336	335	100,0	99,8	
	+ Ngô	Tấn	27	27	27	99,3	100,0	
	+ Lúa: Diện tích	Ha	75,10	75,25	75,10	100,0	99,8	
	Năng suất	Tạ/ha	44,58	44,60	44,58	100,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	334,80	335,62	334,80	100,0	99,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	10	10	10	100,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	27,2	27,0	27,0	99,3	100,0	
	Sản lượng	Tấn	27,2	27	27	99,3	100,0	
	- Cây công nghiệp ngắn ngày							
	+ Lạc: Diện tích	Ha	0	0				
	Năng suất	Tạ/ha						
	Sản lượng	Tấn	0	0	0			
	+ Đậu: Diện tích	Ha	4	5	4	100,0	80,0	
	Năng suất	Tạ/ha	7,2	7,0	7,0	97,2	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2,9	3,5	2,8	97,2	80,0	
	- Cây công nghiệp dài ngày							
	+ Sắn: Diện tích	Ha	140	140	140	100,0	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
	Năng suất	Tạ/ha	0,0	150,0			-	
	Sản lượng	Tấn	0	2.100	0		-	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha						
	Năng suất	Tạ/ha						
	Sản lượng	Tấn	0	0	0			
	- Rau, củ, quả							
	+ Rau: Diện tích	Ha	9	9	9	100,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	62	61	61	99,2	100,0	
	Sản lượng	Tấn	55,4	54,9	54,9	99,2	100,0	
b)	Chăn nuôi							
	+ Đàn trâu	Con	300	240	235	78,3	97,9	
	+ Đàn bò	Con	1.325	1.250	1.485	112,1	118,8	
	Tỷ trọng bò lai	%						
	+ Đàn heo	Con	1.167	1.165	1.167	100,0	100,2	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn						
2	Lâm nghiệp							
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	1.816,02	1.816,02	1.816,02	100	100,0	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	352,68	352,68	352,68	100	100,0	
	+ Rừng trồng	"	1.463,34	1.463,34	1.463,34	100	100,0	
	* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng	Ha	2.495,50	2.495,50	2.495,50	100	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	526,83	526,83	526,83	100	100	
	+ Rừng sản xuất	"	1.968,67	1.968,67	1.968,67	100	100	
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	526,83	526,83	526,83	100	100	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	0	0	0			
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	20,15	24,12	24,12	120	100,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	0	0	0			
	+ Trồng rừng sản xuất	"	20,15	24,12	24,12	120	100,0	
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³	160	400	120	75	30,0	
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	54,21	54,27	54,27	100	100,0	
3	Thủy sản							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn						
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn						
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn						
	- Diện tích nuôi trồng	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	Ha						
4	Muối							
	- Diện tích	Ha						
	- Sản lượng	Tấn						
5	Thủy lợi							
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	75,23	75,23	75,23	100	100	
	<i>Trong đó:</i> Tưới bằng công trình kiên cố	"	13,80	13,80	13,80	100	100	
6	Xây dựng nông thôn mới							
	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí	11,00	15	12	109	80	
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã						
	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã						
	Tỷ lệ lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%						
	<i>Trong đó: Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>	Xã						
	<i>Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>	Xã						
	Số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện						
	Lũy kế số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	"						
7	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	75,00	85	85	113	100	
	<i>Trong đó: sử dụng nước sạch</i>	%						

NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 65/BC-UBND ngày 20/5/2025 của UBND xã Sơn Tân)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%						
	Trong đó: Chế biến, chế tạo	%						
2	Sản phẩm chủ yếu:							
	- Thủy sản chế biến	Tấn						
	- Bánh kẹo các loại	Tấn						
	- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1000 lít						
	- Bia các loại	1000 lít						
	- Nước khoáng	1000 lít						
	- Sản phẩm lọc dầu	Tấn						
	- Phân bón	Tấn						
	- Gạch nung các loại	1000 V						
	- Đá xây dựng các loại	1000 m ³						
	- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn						
	- Sản phẩm may mặc	1000 Cái						
	- Điện sản xuất	Triệu kWh						
	- Điện thương phẩm	Triệu kWh						
	- Nước máy thương phẩm	1000 m ³						
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn						
	- Tai nghe	1000 cái						
	- Cuộn cảm	1000 cái						
	- Giày da các loại	1000 đôi						
	- Sợi	Tấn						
	- Thép	1.000 tấn						

Biểu mẫu số 4
NGÀNH DỊCH VỤ
(Kèm theo Báo cáo số 65/BC-UBND ngày 20/5/2025 của UBND xã Sơn Tân)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
1	Thương mại							
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng						
2	Du lịch							
	- Tổng số khách	Lượt						
	Trong đó: Khách du lịch quốc tế	"						
	- Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng						
	Trong đó: ngoại tệ	Triệu USD						
3	Vận tải							
	Vận tải hành khách							
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 HK						
	- Khối lượng luân chuyển	1.000HK.km						
	Vận tải hàng hóa							
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn						
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 Tấn.km						
	Doanh thu vận tải	Tỷ đồng						
4	Thông tin và Truyền thông							
	- Số thuê bao điện thoại	Thuê bao						
	- Tỷ lệ thuê bao điện thoại/100 dân	%						
	- Số thuê bao internet	Thuê bao						
	- Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	Điểm						
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	%						
	- Số xã có thư báo trong ngày	Xã						
	- Tỷ lệ phủ sóng phát thanh	%						
	- Tỷ lệ phủ sóng truyền hình	%						
5	Thời lượng phát thanh	Giờ						
	Trong đó: Chương trình PTQ	"						
	Trong đó: Tiếng dân tộc ít người	"						
6	Thời lượng phát hình	Giờ						
	Trong đó: Tự sản xuất	"						
	Trong đó: +Tiếng dân tộc ít người	"						
	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	

XUẤT NHẬP KHẨU

(Kèm theo Báo cáo số 65/BC-UBND ngày 20/5/2025 của UBND xã Sơn Tân)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
1	Xuất khẩu hàng hoá							
	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD						
	Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu	Triệu USD						Sở Công Thương
	+ Thủy sản	"						
	+ Tinh bột mỳ	"						
	+ Đồ gỗ	"						
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"						
	+ May mặc	"						
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"						
	+ Sản phẩm cơ khí	"						
	+ Dầu FO	"						
	+ Sợi, sợi dệt các loại	"						
	+ Điện tử các loại và linh kiện	"						
	+ Giày da các loại	"						
	+ Thép							
	+ Hàng hóa khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút)	"						
2	Nhập khẩu hàng hoá							
	Giá trị nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD						
	Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu							
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"						
	+ Sắt thép	"						
	+ Dầu thô	"						
	+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"						
	+ Bông các loại	"						
	+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"						
	+ Khác	"						

Biểu mẫu số 6
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo số 65/BC-UBND ngày 20/5/2025 của UBND xã Sơn Tân)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
1	Tổng số học sinh đầu năm học		213	189	189	100	100	
a)	Giáo dục mầm non	Cháu	213	189	189	100	100	Sở Giáo dục và Đào tạo
b)	Giáo dục phổ thông	H.sinh						
	- Tiểu học	"	282	294	294	100	100	
	- Trung học cơ sở	"	231	207	207	100	100	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"						
	- Trung học phổ thông	"						
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"						
c)	Giáo dục thường xuyên	H.sinh						
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo		100,53%	95,48	95,48	95,48	95,48	
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi							
	- Tiểu học	%	291	291	291	100,00	100,00	
	- Trung học cơ sở	"	239	239	239	100,00	100,00	
	- Trung học phổ thông	"						
4	Tỷ lệ phổ cập giáo dục							
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi		51	51	51	100,00	100,00	
	- Số xã đạt chuẩn	Xã						
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%						
5	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường						
	- Mầm non	"	1	1	100	100	100	
	- Tiểu học	"						
	- Trung học cơ sở	"						
	<i>Trong đó: Trường THCS</i>	"						
	Trường TH-THCS	"	1	1	100	100	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
	- Trung học phổ thông	"						
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia							
	- Mầm non	%	100	100	100	100	100	
	- Tiểu học	%						
	- Trung học cơ sở	%						
	<i>Trong đó:</i> Trường THCS	%						
	Trường TH-THCS	%	100	100	100	100	100	
	- Trung học phổ thông	%						
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%						
	<i>Trong đó:</i> có bằng cấp, chứng chỉ	%						

Biểu mẫu số 8
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 65/BC-UBND ngày 20/5/2025 của UBND xã Sơn Tân)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	Triệu đồng	980,248	2856,000	792,610	80,858	27,752	
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I)+...+ (VII)	Triệu đồng	980,248	2856,000	792,610	80,858	27,752	Sở Tài chính
I	THU NỘI ĐỊA	Triệu đồng	980,248	2856,000	792,610	80,858	27,752	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Triệu đồng						
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng						
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng						
	- Thuế môn bài	Triệu đồng						
	- Thu khác	Triệu đồng						
	<i>Trong đó: Thu từ Nhà máy Lọc dầu</i>	Triệu đồng						
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng						
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng						
	- Thu điều tiết	Triệu đồng						
	- Thu khác	Triệu đồng						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	969,696	2841,000	782,410	80,686	27,540	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	4,696	30,000	3,410	72,615	11,367	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng						
	- Thu từ thu nhập sau thuế	Triệu đồng						
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	965,000	2.811	779	80,725	27,713	
	- Thuế môn bài	Triệu đồng						
	- Thu khác	Triệu đồng						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng						
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng						
	- Thu từ khí thiên nhiên	Triệu đồng						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng						
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Triệu đồng						
	- Thuế môn bài	Triệu đồng						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
	- Thu khác	Triệu đồng						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Triệu đồng						
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng						
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng						
	- Thuế môn bài	Triệu đồng						
	- Thu khác	Triệu đồng						
5	Lệ phí trước bạ	Triệu đồng	0,505					
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Triệu đồng						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Triệu đồng						
8	Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng						
9	Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng						
10	Thu phí xăng dầu	Triệu đồng						
11	Phí, lệ phí	Triệu đồng	10,047	15,000	8,200	81,616	54,667	
12	Tiền sử dụng đất	Triệu đồng						
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước	Triệu đồng						
14	Thuế nhà đất	Triệu đồng						
15	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Triệu đồng						
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Triệu đồng						
17	Thu từ bán tài sản nhà nước	Triệu đồng						
18	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	Triệu đồng						
19	Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng						
20	Thu khác ngân sách	Triệu đồng			2			
21	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng						
22	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	Triệu đồng						
23	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng						
24	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	Triệu đồng						
	Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng						
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng						
II	THU VỀ DẦU THÔ	Triệu đồng						
III	THU HẢI QUAN	Triệu đồng						
1	Thuế xuất khẩu	Triệu đồng						
2	Thuế nhập khẩu	Triệu đồng						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	Triệu đồng						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	Triệu đồng						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	Triệu đồng						
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	Triệu đồng						
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	Triệu đồng						
8	Phí, lệ phí hải quan	Triệu đồng						
9	Thu khác	Triệu đồng						
10	Hoàn thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng						
IV	THU VIỆN TRỢ	Triệu đồng						
V	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	Triệu đồng						
1	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	Triệu đồng						
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	Triệu đồng						
VI	THU HỒI VỐN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Triệu đồng						
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	Triệu đồng						
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	Triệu đồng						
2.1	Thu nợ gốc cho vay	Triệu đồng						
2.2	Thu lãi cho vay	Triệu đồng						
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Triệu đồng						
VII	THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN	Triệu đồng						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	Triệu đồng						
C	THU ĐỂ LẠI CHI	Triệu đồng						
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	Triệu đồng	29.497	38.750	38.750	131,369	100,000	
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I)+(II)+ +(VIII)	Triệu đồng	29.497	38.750	38.750	131,369	100,000	
I	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHẦN CẤP		0	0	0	0	0	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	Triệu đồng						
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 97%	Triệu đồng						
II	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	Triệu đồng	12.203	12.203	12.203	100,000	100,000	
1	Bổ sung thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định	Triệu đồng						
2	Thu bổ sung có mục tiêu	Triệu đồng	12.203	12.203	12.203	100,000	100,000	
III	THU TỪ CHUYỂN NGUỒN	Triệu đồng	17.294	26.547	26.547	153,504	100,000	
IV	THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN	Triệu đồng						
V	THU VAY VỐN ĐỂ BÙ ĐÁP BỘI CHI	Triệu đồng						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
VI	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Triệu đồng						
VII	THU VIỆN TRỢ	Triệu đồng						
VIII	THU HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	Triệu đồng						
IX	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	Triệu đồng						
X	THU CẤP DƯỚI NỘP LÊN CẤP TRÊN	Triệu đồng						
B	THU ĐỂ LẠI CHI	Triệu đồng						

Biểu mẫu số 9
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 65/BC-UBND ngày 20/5/2025 của UBND xã Sơn Tân)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+(C)	Triệu đồng	3.489,858	8.132,672	5.742,599	165	71	
A	CHI CÂN ĐỐI	Triệu đồng	3.489,858	8.132,672	5.742,599	165	71	Sở Tài chính
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (*)	Triệu đồng						
1	Chi đầu tư XDCB	Triệu đồng						
	- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	Triệu đồng						
	- Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng						
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng						
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu XSKT	Triệu đồng						
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi	Triệu đồng						
2	Chi đầu tư phát triển khác	Triệu đồng						
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	Triệu đồng	3.489,858	8.132,672	5.742,599	165	71	
	<i>Trong đó:</i>							
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng	15	15				
2	Chi khoa học và công nghệ	Triệu đồng						
3	Chi quốc phòng	Triệu đồng	220	428,258	260,645			
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng	119,594	260,230	118,625			
5	Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng	7,545	10,000	5,000			
6	Chi văn hóa thông tin	Triệu đồng	54,860	91,930	75,621			
7	Chi phát thanh, truyền hình	Triệu đồng	5,950	20,605	18,625			
8	Chi thể dục thể thao	Triệu đồng	24,409	24,409	22,178			
9	Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng	13,990	25,360	15,728			
10	Chi các hoạt động kinh tế	Triệu đồng	391,200	278,960	278,960			
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Triệu đồng	2.582,000	6.914,417	3.678,942			
12	Chi bảo đảm xã hội	Triệu đồng	55,310	63,503	1.268,275			
13	Chi thường xuyên khác	Triệu đồng						
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	Triệu đồng						
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Triệu đồng						
V	CHI TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	Triệu đồng						
VI	CHI VIỆN TRỢ	Triệu đồng						
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN	Triệu đồng						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	Triệu đồng						
IX	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	Triệu đồng		161,844				
X	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	Triệu đồng						
B	CHI CÁC CT MỤC TIÊU TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	Triệu đồng						
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia	Triệu đồng						
2	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	Triệu đồng						
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	Triệu đồng						
C	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	Triệu đồng						

Biểu mẫu số 10²¹
ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 65/BC-UBND ngày 20/5/2025 của UBND xã Sơn Tân)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
I	VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN							
1	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Tỷ đồng						Sở Tài chính; BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi
2	Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng						
3	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Tỷ đồng						
II	ĐỰ ÁN ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG							
1	Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án						
2	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án						
III	ĐỰ ÁN CÒN HIỆU LỰC							
1	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án						
2	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng						
III	ĐỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI							
1	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án						
2	Vốn đăng ký cấp mới	Tỷ đồng						
3	Vốn đăng ký tăng thêm	Tỷ đồng						
4	Góp vốn, mua cổ phần	Tỷ đồng						
IV	ĐỰ ÁN THU HỒI							
1	Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án						
	<i>Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi</i>	Dự án						
2	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Tỷ đồng						
3	Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng						
4	Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Tỷ đồng						
IV	XUẤT NHẬP KHẨU							
1	Xuất khẩu	Triệu USD						
2	Nhập khẩu	Triệu USD						
V	NỢP NGÂN SÁCH	Tỷ đồng						
VI	SỐ LAO ĐỘNG CUỐI KỲ BÁO CÁO	Người						

Biểu mẫu số 11²²
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
(Kèm theo Báo cáo số 65/BC-UBND ngày 20/5/2025 của UBND xã Sơn Tân)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
I	VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN							
1	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD						Sở Tài chính; BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi
2	Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD						
3	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD						
II	ĐỰ ÁN ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG							
1	Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án						
2	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án						
III	ĐỰ ÁN CÒN HIỆU LỰC							
1	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án						
2	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD						
III	ĐỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI							
1	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án						
2	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD						
3	Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD						
4	Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD						
IV	ĐỰ ÁN THU HỒI							
1	Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án						
	<i>Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi</i>	Dự án						
2	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Triệu USD						
3	Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD						
4	Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Triệu USD						
IV	XUẤT NHẬP KHẨU							
1	Xuất khẩu	Triệu USD						
2	Nhập khẩu	Triệu USD						
V	NỢP NGÂN SÁCH	Tỷ đồng						
VI	SỐ LAO ĐỘNG CUỐI KỲ BÁO CÁO	Người						

PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Báo cáo số 65/BC-UBND ngày 20/5/2025 của UBND xã Sơn Tân)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP							
I	DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC (DNNN)							Sở Tài Chính
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp						
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng						
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng						
4	Tổng lợi nhuận							
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh nghiệp						
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp						
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp						
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,...)	Doanh nghiệp						
II	DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC							
-	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh nghiệp						
-	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp						
-	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp						
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Triệu đồng						
-	Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp						
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ							LMHTX tỉnh
1	Tổng số Hợp tác xã	HTX						
	<i>Trong đó:</i> Thành lập mới	HTX						
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người						
	<i>Trong đó:</i> Thành viên mới	"						
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người						
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo	%						
	<i>Trong đó:</i> - Trung cấp, cao đẳng	"						
	- Đại học, trên đại học	"						
5	Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người						
6	Tổng doanh thu hợp tác xã	Triệu đồng						
7	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	"						
8	Thu nhập bình quân một thành viên HTX	"						
9	Thu nhập bình quân một lao động của HTX	"						

Biểu mẫu số 7
CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI
(Kèm theo Báo cáo số 65/BC-UBND ngày 20/5/2025 của UBND xã Sơn Tân)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
A	CHỈ TIÊU Y TẾ							Sở Y tế
1	Tổng số giường bệnh	Giường						
	<i>Trong đó:</i> - Tuyến tỉnh	"						
	- Tuyến huyện	"						
2	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"						
	- Số giường bệnh quốc lập/vạn dân	Giường						
	- Số giường bệnh tư/vạn dân	Giường						
3	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người						
4	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph						
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%						
6	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	trạm						
7	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	%						
8	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph						
9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%						
10	Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	‰						
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%						
12	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%						
13	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%						
B	CÔNG TÁC DÂN SỐ							Sở Y tế
1	Dân số trung bình	Người						
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰						
3	Tỷ lệ giảm sinh	‰						
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	%						
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi						
C	LAO ĐỘNG							Sở Nội vụ
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người						
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người						
	<i>Trong đó:</i> Số lao động được tạo việc làm mới	Người						
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	Người						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
3	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế							
	- Công nghiệp - xây dựng	%						
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%						
	- Dịch vụ	%						
4	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người						
	<i>Trong đó:</i> Số lao động đưa đi mới trong năm	Người						
5	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%						
6	Tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn	%						
7	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%						
D	GIẢM NGHÈO (Theo chuẩn nghèo đa chiều)							
1	Tổng số hộ	Hộ	824	847	824	100	97	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	"	167	37	133	80	359	
	<i>Trong đó: Khu vực miền núi</i>	"	167	37	133	80	359	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	22	96	0	-	-	
	<i>Trong đó: Khu vực miền núi</i>	Hộ	22	96	0	-	-	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	20,29	4,40	16,14	79,55	367	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi</i>	%	20,29	4,40	16,14	79,55	367	
E	VĂN HÓA							Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa							Liên đoàn Lao động tỉnh
	- Gia đình văn hoá	%	85	85	85	85	100	
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	100	100	100	100	100	
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	100	100	100	100	100	Liên đoàn Lao động tỉnh
2	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã	1	1	1	1	1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	100	100	100	100	100	
E	BẢO HIỂM							BHXH khu vực XXIII (Quảng Ngãi)
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người						
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người						
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người						
G	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH							
1	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm						VP UBND tỉnh
	<i>Xếp hạng</i>							
2	Chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh	Điểm						Sở Khoa học và

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH 6 tháng 2025/ TH 6 tháng 2024	Ước TH 6 tháng 2025/KH 2025	
	<i>Xếp hạng</i>							Công nghệ
3	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm						Sở Nội vụ
	<i>Xếp hạng</i>							
4	Chỉ số cải cách hành chính tỉnh (Par-Index)	Điểm						
	<i>Xếp hạng</i>							
5	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	Điểm						
	<i>Xếp hạng</i>							
6	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước	Người						
7	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người						
8	Tỷ lệ tinh giản biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	%						
9	Số biên chế công chức tinh giản trong năm	Người						
10	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người						
11	Tỷ lệ tinh giản biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	%						
12	Số biên chế sự nghiệp tinh giản trong năm	Người						
13	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ/Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	%						